Biểu số 17/CH

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN TRIỆU SƠN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																												
				Thị trấn Triệu Sơn	Thị trấn Nưa	Xã An Nông	Xã Nông Trường	Xã Thái Hoà	Xã Văn Sơn	Xã Hợp Thắng	Xã Đồng Lợi	Xã Đồng Thắng	Xã Đồng Tiến	Xã Khuyến Nông	Xã Dân Lý	Xã Dân Quyền	Xã Tiến Nông	Xã Dân Lực	Xã Minh Sơn	Xã Thọ Tân	Xã Thọ Thế	Xã Thọ Dân	Xã Thọ Ngọc	Xã Thọ Phú	Xã Xuân Lộc	Xã Xuân Thọ	Xã Hợp Thành	Xã Thọ Cường	Xã Hợp Lý	Xã Hợp Tiến	Xã Triệu Thành	Xã Bình Sơn	Xã Thọ Bình	Xã Thọ Sơn	Xã Thọ Tiến
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**18805,67**	**440,72**	**1518,54**	**319,39**	**361,12**	**1096,31**	**889,60**	**575,14**	**311,17**	**372,26**	**386,88**	**448,71**	**419,59**	**750,92**	**363,79**	**542,34**	**403,56**	**453,56**	**376,47**	**348,30**	**452,96**	**534,60**	**542,87**	**389,69**	**351,76**	**328,49**	**587,63**	**416,78**	**568,44**	**1574,60**	**1364,09**	**793,35**	**522,02**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10791,30	386,77	532,96	298,58	349,90	358,59	354,68	406,50	281,09	318,43	359,83	415,10	386,14	638,16	328,88	412,50	171,04	277,43	344,26	295,49	382,70	427,86	471,62	318,33	285,96	256,44	310,87	235,40	230,62	69,09	364,99	167,29	353,81
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	10430,39	386,77	432,83	291,10	349,90	358,59	354,56	398,46	258,42	316,15	359,82	413,79	386,14	513,27	328,88	412,50	167,60	277,43	344,17	294,31	382,70	427,86	466,22	260,69	285,84	256,44	285,30	235,40	230,62	69,09	364,99	166,74	353,81
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	360,90		100,13	7,48			0,11	8,04	22,67	2,28	0,01	1,31		124,90			3,44		0,09	1,18			5,40	57,64	0,12		25,57					0,55	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1009,38	4,53	4,11	7,89	3,20	34,77	27,78	5,93	6,79	2,03	1,64	8,48	2,87	32,87	2,72	47,68	15,15	25,99	3,92	8,35	31,13	46,39	23,80	4,13	14,45	2,47	15,75	4,57	29,81	448,66	25,33	112,00	4,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1555,32	28,78	29,36	1,45	3,28	179,44	49,68	31,63	19,77	24,59	16,56	20,73	21,32	44,75	16,76	34,91	96,67	66,03	20,53	38,76	19,17	29,79	22,09	44,21	23,08	55,20	147,70	65,20	70,77	86,39	47,28	143,78	55,65
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																																	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1066,95		452,44			316,60	297,91																										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3638,64		250,38			196,56	134,46	100,98								28,03	95,79	60,23							25,13	11,83	87,85	98,29	217,76	962,19	907,21	362,64	99,32
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	0,88		0,88																														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	518,91	16,03	113,01	11,47	4,53	10,10	9,83	15,21	3,52	14,07	8,84	4,40	8,85	14,49	7,42	19,22	24,92	20,66	7,76	5,17	19,88	30,56	25,36	23,03	3,14	2,56	25,46	13,32	19,48	8,27	19,28	7,63	1,43
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																																	
1.9	Đất làm muối	LMU																																	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	225,18	4,61	136,29		0,21	0,25	15,26	14,89		13,14			0,41	20,64	8,00			3,23		0,52	0,09											7,63
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**9802,80**	**407,64**	**589,74**	**148,99**	**179,61**	**523,38**	**486,81**	**369,18**	**259,30**	**248,66**	**355,30**	**261,24**	**248,71**	**325,86**	**188,70**	**281,81**	**258,47**	**250,46**	**182,42**	**256,77**	**238,24**	**294,48**	**259,67**	**179,68**	**315,70**	**267,14**	**310,56**	**247,29**	**553,55**	**127,48**	**466,93**	**380,11**	**338,94**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	4289,45			79,59	90,98	147,58	179,58	155,51	110,29	65,90	115,64	132,00	128,75	121,54	95,69	107,96	83,43	165,17	78,84	121,94	159,79	135,18	133,29	81,89	186,96	186,75	173,73	111,36	373,00	39,74	324,47	225,63	177,28
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	406,88	192,68	150,84						18,86								23,29			18,32			2,88										
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,57	4,19	0,31	0,89	0,54	0,39	0,36	0,46	0,37	0,44	0,75	0,55	0,85	0,54	0,61	0,26	0,64	0,81	0,64	0,66	0,77	0,85	0,97	0,50	0,33	0,32	0,42	0,43	0,31	0,32	0,34	0,43	0,30
2.4	Đất quốc phòng	CQP	126,74	11,58				19,52	1,18	3,30								1,25	11,12			0,24					13,13	0,95		28,95	30,11		5,41		
2.5	Đất an ninh	CAN	1,21	0,61							0,12								0,12	0,12	0,12					0,12									
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	222,97	22,47	4,70	4,54	4,61	7,57	8,61	6,94	5,61	3,75	8,84	4,50	4,73	18,95	3,72	5,35	10,59	4,49	5,61	12,31	5,16	6,72	6,27	5,07	11,94	4,43	5,05	4,99	3,47	2,73	5,15	5,37	5,20
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	39,18	3,51	1,20	1,03	0,58	1,04	2,16	0,58	0,77	0,81	2,52	0,98	2,32	0,77	0,61	0,96	1,16	0,54	0,82	3,44	0,99	0,85	1,61	0,79	0,61	0,97	0,82	0,72	0,95	0,32	2,27	1,46	1,03
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,82																					0,82											
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,21	2,42	0,18	0,15	0,27	0,09	0,15	0,21	0,12	0,17	0,32	0,25	0,12	0,33	0,33	0,27	0,41	0,26	0,16	3,60	0,22	0,24	0,32	0,25	0,11	0,07	0,17	0,57	0,27	0,40	0,32	0,35	0,10
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	96,41	9,89	2,39	2,06	2,08	3,40	2,35	2,66	3,97	1,77	2,32	1,89	1,54	14,03	1,72	3,62	1,72	2,47	2,75	4,09	3,02	3,35	2,80	2,07	1,75	1,89	3,17	2,12	1,66	1,46	1,88	2,06	2,47
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	54,70	1,89	0,62	1,30	1,68	1,64	3,95	3,49	0,76	1,01	3,68	1,38	0,75	3,81	1,06	0,50	7,31	1,22	1,88	1,19	0,93	1,44	1,53	1,97	0,82	1,50	0,90	1,58	0,58	0,55	0,68	1,51	1,60
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																																	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																																	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																																	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																																	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	18,66	4,76	0,31			1,41																0,01			8,64								
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	926,55	41,32	252,56	0,21	0,20	169,01	74,87	80,79	2,49	46,99	88,74	8,88	7,34	17,03	0,93	43,90	7,46		1,29	14,77	0,20	11,17		0,09	1,69		6,44		3,19		3,26	10,18	31,55
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	116,03									31,99	84,04																						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	129,28	23,23					0,47	69,44						11,10		25,04																	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																																	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	114,13	4,97	93,59	0,21	0,20	1,66		0,05	0,56			0,79	1,42		0,07	1,60	0,20		0,94	1,04	0,20	3,73		0,09	0,03				2,51			0,27	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	157,44	13,12	15,59			12,33	44,25	0,50	1,93	7,05	4,70	7,38	4,42	5,93	0,86	0,91	2,60		0,34	11,44		7,45			1,66		0,24		0,68		0,45	9,91	3,70
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	409,66		143,38			155,02	30,15	10,80		7,95		0,71	1,50			16,34	4,66			2,30						6,20				2,81		27,85
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2843,04	124,33	134,32	52,57	76,51	132,07	123,87	94,19	105,91	103,41	109,37	98,69	73,73	119,05	76,77	96,17	74,23	69,89	76,22	77,65	60,72	120,35	86,52	65,25	73,96	65,79	83,26	65,52	62,75	64,91	86,45	88,10	100,51
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2229,80	96,06	103,95	41,08	53,71	104,51	89,46	78,60	91,39	84,49	88,79	65,52	57,44	100,09	51,36	80,27	65,42	59,37	60,37	66,94	47,19	88,53	62,94	49,20	55,53	52,23	63,19	51,21	51,81	49,06	70,45	67,50	82,15
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	565,39	23,04	22,80	11,15	21,81	23,47	30,35	15,19	13,27	18,73	19,92	32,51	14,74	18,63	19,50	15,48	7,64	10,47	15,08	7,51	11,11	30,42	23,13	15,33	17,51	12,12	20,02	14,27	10,72	15,84	15,60	19,80	18,23
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	3,90					3,90																											
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																																	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	12,74		6,91			0,04	0,75								4,57						0,23				0,24								
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	8,63	0,58	0,06				2,51	0,27					1,08							0,35	1,80	0,13		0,62		1,17						0,07	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7,39	0,15	0,02	0,22	0,44	0,13	0,55	0,11	1,23	0,16	0,27	0,39	0,07	0,28	1,32	0,02	0,04	0,06	0,75	0,23	0,09	0,20	0,05	0,09	0,14	0,03	0,02	0,01	0,19	0,01	0,01	0,06	0,07
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,05	0,18	0,08	0,03	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,03	0,03	0,04		0,04	0,02	0,03			0,02	0,02	0,02	0,12	0,05	0,02	0,02		0,03	0,03	0,04		0,02	0,03	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	10,03	0,64	0,39		0,53		0,13				0,34	0,23	0,40			0,37	1,14			2,60	0,51	0,64	0,35		0,76						0,37	0,63	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,12	3,68	0,11	0,09			0,10				0,02											0,09											0,03
2.9	Đất tôn giáo	TON	7,63	0,63	0,39	0,90		2,33		0,13		1,04			0,55	0,24	0,80	0,08		0,15									0,40						
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	8,80	0,07	3,49	0,30	0,22	0,52	0,22	0,28	0,22	0,04	0,29	0,24	0,15	0,39	0,30	0,18		0,32	0,03	0,05		0,20	0,02	0,98	0,08	0,07	0,09	0,02			0,03		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	216,01	7,95	11,43	4,45	6,02	5,40	7,02	5,95	7,48	6,38	8,97	8,92	11,95	15,20	6,45	6,06	3,85	3,40	6,81	7,48	3,92	4,86	6,18	6,90	7,03	6,71	4,58	3,10	7,29	6,65	5,63	5,43	6,57
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	731,34	1,81	31,69	5,54	0,52	38,99	91,11	21,64	7,95	20,70	22,70	7,47	19,25	32,73	3,43	20,59	43,72	6,11	12,85	3,33	7,68	15,15	23,55	18,87	20,60	2,13	36,59	29,40	73,44	13,13	36,20	44,96	17,54
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng đang ao, hồ, đầm, phá	MNC	337,38	0,46	24,53	5,52		37,03	21,19	12,29	3,15	19,91	11,81	4,37	14,32	28,19	3,26	14,05	9,80	5,72	0,50	3,13	7,68	14,99	19,33	12,86		2,13	19,77	0,04	18,68	1,70	8,98		12,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	393,96	1,35	7,16	0,02	0,52	1,96	69,92	9,35	4,80	0,79	10,89	3,10	4,93	4,54	0,17	6,54	33,92	0,39	12,35	0,21		0,16	4,22	6,01	20,60		16,82	29,35	54,76	11,43	27,22	44,96	5,54
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,61				0,01								1,41	0,19																			
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**396,06**	**1,04**	**12,15**	**4,36**	**0,13**	**68,22**	**178,29**	**2,63**	**3,08**	**58,49**	**1,04**	**1,86**	**6,31**	**14,13**	**0,92**	**4,02**	**4,36**	**7,43**	**1,02**	**1,79**	**0,57**	**1,21**	**1,20**	**0,66**	**1,02**	**0,81**	**7,70**	**0,77**	**3,07**	**2,22**	**2,55**	**0,28**	**2,72**
	Trong đó:																																		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	343,77	1,04	12,15	4,36	0,13	68,22	177,05	2,63	3,08	7,44	1,04	1,86	6,31	14,13	0,92	4,02	4,36	7,43	1,02	1,79	0,57	1,21	1,20	0,66	1,02	0,81	7,70	0,77	3,07	2,22	2,55	0,28	2,72
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1,24						1,24																										
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	51,05									51,05																							
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																																	